

Bản án số: 113/2022/HC-PT

Ngày: 09/5/2022

V/v “*Kiện QĐHC trong lĩnh vực bồi thường
và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường.

Các thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn.

Ông Phạm Tồn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 23/2022/TLPT-HC ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất*”; do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2018/HC-ST ngày 01/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1532/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lê Văn T và bà Trần Thị K; Địa chỉ: thôn L, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung Đ – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân T - Chức vụ: Phó Chủ tịch (giấy ủy quyền số 49/UQ-UBND ngày 21/3/2022). Có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H – Chức vụ: Chủ tịch.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Hạt Kiểm Lâm huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Mậu P – Chức vụ: Hạt trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh T1 - Chức vụ: Phó Hạt trưởng.
Có mặt.

3/ Công ty TNHH MTV Lâm Công nghiệp L1; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lương Sỹ Tr, Chủ tịch kiêm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4/ Ông Hoàng Trọng Q1 và bà Hoàng Thị H1; địa chỉ: Số 24 đường P, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện, các bản giải trình và ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:

Năm 1993, ông Lê Văn T được Chi cục Điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp thẻ di dân số 265/ĐĐLD ngày 01/6/1993 đến Đội Thuận Hóa - Lâm Trường Đ1 và được cấp 10 ha đất tại khu vực đồi M, T2, L để trồng rừng.

Sau khi được Chi Cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp đất, ông T đã trồng rừng theo mục đích sử dụng và làm đơn đến Ủy ban nhân dân huyện Q để xin giao đất. UBND huyện Q đã có các Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 giao 03 ha và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 giao 6,8 ha trong khu đất nói trên cho hộ gia đình ông. Tại thời điểm đó khu vực này chưa được UBND huyện Q lập bản đồ địa chính, hồ sơ giao đất do Hạt kiểm lâm huyện Q thiết kế rừng trồng và bản đồ giao đất lâm nghiệp. Nay diện tích đất này thuộc một phần trong thửa số 25, tờ bản đồ số 29 xã V (Do trung tâm kỹ thuật địa chính Quảng Bình đo vẽ tháng 6/2008) có diện tích 255.252 m². Từ tháng 6/1993 cho đến tháng 8/2010 (là thời điểm nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ T2), gia đình ông T đã liên tục sử dụng diện tích đất được giao để trồng rừng và đã thu hoạch cây bán gỗ đợt 1 năm 2004. Năm 2005, gia đình ông T tiếp tục trồng rừng, khi trồng rừng tại khu vực đồi M được rất nhiều bà con nhân dân cũng như đại diện chính quyền địa phương xã V biết và xác nhận.

Quá trình sử dụng đất, Lâm trường Đ1 và Công ty Lâm công nghiệp L1 đã kê khai cả diện tích đất rừng ông đã trồng để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2001 mà ông không được biết, Lâm trường Đ1 cũng không sử dụng đất

sau khi được giao nên cũng không phát sinh tranh chấp với gia đình ông. Ông T cho rằng bản thiết kế rừng trồng năm 2005 của Lâm trường Đ1 là không đúng hiện trạng sử dụng đất lúc đó. Mặt khác, ông Q1 đã thừa nhận ông T trồng rừng năm 2005, nhưng tháng 4 năm 2006 Lâm trường Đ1 mới giao đất khoán cho bà H1 ở lô a, b khoảng 3 tiểu khu 309 trùng lên diện tích rừng mà ông đã trồng. Gia đình ông không sử dụng đất của Lâm trường và cũng không nhận lại đất mà Lâm trường giao khoán cho ông Q1 như ông Q1 đã trình bày, UBND tỉnh Quảng Bình giao đất cho Lâm trường Đ1 năm 2001 và Công ty Lâm công nghiệp L1 thuê đất năm 2009 trong khi ông là người đang sử dụng đất nhưng không thu hồi là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai 1993 và Điều 32 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2010, khi nhà nước có thông báo thu hồi đất, gia đình ông T được gọi đo đếm 10ha đất rừng ở đồi M. UBND huyện Q có Quyết định số 296/QĐ-UB ngày 17/05/2010 cử ông T vào tổ giúp việc cho Hội đồng đền bù với tư cách đại diện hộ dân có đất bị thu hồi ở lòng hồ T2, nhưng tại Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T2 (Đợt 1) không thực hiện chính sách bồi thường về đất, hỗ trợ việc làm cho gia đình ông T mà lại bồi thường cho Công ty TNHH MTV LCN L1, ông Hoàng Trọng Q1 được trực tiếp nhận, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ông T đã khiếu nại nhiều nơi nhưng không được giải quyết thoả đáng. Vì vậy, ông T, bà K yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T2 (Đợt 1) đối với nội dung phê duyệt bồi thường 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông T đã bồi thường cho Công ty TNHH MTV LCN L1 mà ông Hoàng Trọng Q1 trực tiếp nhận; buộc UBND huyện Q thực hiện việc bồi thường về đất và hỗ trợ giải quyết việc làm khi nhà nước thu hồi đất cho gia đình ông, cụ thể: Tiền đất còn thiếu $3000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 300.000.000$ đồng, tiền hỗ trợ việc làm $9000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 900.000.000$ đồng, tổng cả hai khoản là 1.200.000.000 đồng.

- Đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Q trình bày:

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị K yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy một phần Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q và các yêu cầu bồi thường về đất, hỗ trợ giải quyết việc làm là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Diện tích ông T yêu cầu bồi thường 10ha đất lâm nghiệp tại khu vực M, T2 thuộc các thửa đất 33 (1 và 2) tổng diện tích 24,084 ha. Phần diện tích này được UBND tỉnh Quảng Bình cho Công ty TNHH MTV LCN L1

thuê đất để sản xuất đất lâm nghiệp tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/10/2009, cấp giấy chứng nhận QSD đất số AN 971268 ngày 06/8/2009 và được UBND tỉnh Quảng Bình thu hồi để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T2 tại Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 23/11/2012. Phần diện tích này được Lâm trường Đ1 thuộc Công ty TNHH MTV LCN L1 ký hợp đồng số 09 HĐ/CT- 2005 ngày 28/10/2005 giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q1 với diện tích 15,1 ha và hợp đồng số 192 HĐ - 2006 ngày 03/4/2006 giao khoán cho bà Hoàng Thị H1 (vợ ông Q1) với diện tích 7,3 ha. Ngày 27/9/2010, giữa hai gia đình ông Lê Văn T và ông Hoàng Trọng Q1 thỏa thuận đã xác nhận ông T trồng rừng trên đất của Lâm trường Đ1 thông qua hộ nhận khoán là ông Hoàng Trọng Q1 và bà Hoàng Thị H1, theo thỏa thuận ông T đã nhận tiền đền bù tài sản trên đất và 50% tiền hỗ trợ ổn định đời sống số tiền 362.478.000 đồng.

Đối với Thẻ di dân mà ông Lê Văn T cung cấp để làm căn cứ yêu cầu bồi thường hiện không có trong hồ sơ lưu trữ các cơ quan có liên quan (Công an huyện Q xác nhận tại Công văn số 232 ngày 24/7/2014). Trong thẻ di dân ông T cung cấp ghi diện tích đất được cấp nơi đến là đất thổ cư và đất vườn 3.000 m² (Đất ở 300m², đất vườn 2700m²) đất canh tác 10 ha; đất đồi, rừng hoặc mặt nước: không ghi; Nơi đến: đội Thuận Hóa, lâm trường Đ1. Thực tế ông T không ở khu vực mà ông đang kiện đòi quyền lợi, khu vực ông T đang sống hiện nay là thuộc đội Thuận Hóa.

Đối với Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 do ông Nguyễn Văn Đ2 ký không đúng thẩm quyền vì tại thời điểm ông Đ2 ký thì ông Đ2 đang giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính - Thương nghiệp huyện Q. Mặt khác trong Quyết định này không ghi vị trí nên không xác định được ngoài thực địa, do đó Quyết định Số 13/QĐ ngày 12/02/1994 là không hợp pháp.

Đối với Quyết định 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 có đơn xin nhận đất lâm nghiệp của ông T ngày 18/9/1997 và biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 28/7/1997, bao gồm 02 thửa:

- + Thửa số K3-5 diện tích 0,87 ha tại Nghĩa trang Miền Nam đã cấp giấy chứng nhận QSD đất, hiện tại thửa đất này tại vị trí thửa số 79, tờ bản đồ số 29 diện tích 12.387 m²

- + Thửa số K11-5 diện tích 5,93 ha tại Động Ải Lũy Thầy đã đo đạc cấp giấy chứng nhận theo nghị định số 02/CP, hiện thửa đất này tại vị trí thửa 85 tờ bản đồ số 29 xã V;

UBND huyện Q giải thích vì sao lúc đầu bảng thống kê các hộ dân có đất được đền bù có tên ông Lê Văn T nhưng sau đó ông T không được đền bù là vì: Năm 2009 và 2010, bắt đầu triển khai dự án sửa chữa, nâng cấp hồ nước T2, Hội

đồng đền bù thông báo cho các hộ dân nằm trong vùng bị ảnh hưởng kê khai, bao gồm 13 hộ và 02 tổ chức, trong thời gian này ông T đã kê khai diện tích của gia đình ông Hoàng Trọng Q1 là 22,1867 ha, sau đó ông Q1 đến kê khai trùng với diện tích này, xác định ông Q1 mới là người trồng rừng trên phần diện tích đất vì có hợp đồng với Công ty TNHH MTV LCN L1 nên Hội đồng đền bù GPMB đã loại khỏi danh sách hộ ông T và 03 hộ khác.

Như vậy, ông Lê Văn T, bà Trần Thị K chứng minh thẻ di dân 265/ĐĐLĐ ngày 01/6/1993; Quyết định Số 13/QĐ ngày 12/02/1994 giao 03 ha và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 giao 6,8 ha cho gia đình ông T, bà K tại khu vực M, T2 là không đúng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K.

- Đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh Quảng Bình có văn bản xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định.

- Đại diện Công ty TNHH MTV LCN L1 trình bày:

Phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện thuộc tiểu khu 309, khoảnh 3 trên địa bàn xã V, huyện Q thuộc lâm phận quản lý của Lâm trường Đ1 trước đây, nay là Chi nhánh Lâm trường V1 trực thuộc Công ty TNHH MTV LCN L1, có nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1972 theo Thông báo số 136 ngày 11/4/1972 và Quyết định số 240KH/XD ngày 30/6/1972 của Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình. Năm 2001, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 3373/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp cho Lâm trường Đ1 và đã cấp giấy CNQSD đất cho Lâm trường Đ1 số R325467 tại xã V, trong đó có diện tích tại tiểu khu 309. Đến năm 2005 và năm 2006, Lâm trường Đ1 đã hợp đồng giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q1 các lô a, b, c, d, e, f - khoảnh 3 tiểu khu 309. Việc sử dụng đất của gia đình ông Q1 vào thời điểm đó không hề tranh chấp với bất kỳ ai. Khẳng định phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện từ trước đến khi bị thu hồi đều thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH MTV LCN L1 đã được các cấp chính quyền địa phương xã, huyện, tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường công nhận, việc khởi kiện của ông Lê Văn T là không có cơ sở.

- Ông Hoàng Trọng Q1 và bà Hoàng Thị H1 trình bày:

Năm 2005 và 2006, gia đình ông nhận khoán tổng cộng 22,4 ha đất lâm nghiệp của Lâm trường Đ1 để trồng rừng. Theo hồ sơ thiết kế trồng rừng nguyên liệu diện tích gia đình ông nhận khoán bao gồm 6 lô a, b, c, d, e, f thuộc khoảnh 3 - Tiểu khu 309. Do quen biết với ông T, nên ông Q1 đã thoả thuận miệng với ông T để cho gia đình ông T được trồng rừng trên thửa đất mà vợ chồng ông Q1, bà H1 đã nhận khoán của Lâm trường Đ1. Tại thời điểm ông Q1

nhận khoán thì trên vùng đất đó chưa có cây trồng của ông T. Sau khi có quyết định thu hồi đất để làm hồ chứa nước Troóc Trâu thì UBND huyện Q đã phê duyệt bồi thường cho gia đình ông số tiền 1.046.474.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bồi thường thì ông Q1 và ông T đã thoả thuận tự phân chia với nhau, theo đó ông T được nhận toàn bộ tiền bồi thường về cây trồng, còn về đất ông T nhận 50% giá trị đền bù đất của 11,5 ha. Tổng số tiền mà ông T đã nhận từ ông Q1 là 362.478.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của ông T.

- Đại diện Hạt Kiểm lâm huyện Q trình bày:

Hiện tại ở Hạt Kiểm lâm huyện Q không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hồ sơ cấp đất cho hộ ông Lê Văn T (hồ sơ cấp đất theo Quyết định số: 13/QĐ ngày 12/02/1994 và Quyết định số: 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997), những người tham gia lập bản đồ, giao đất lâm nghiệp đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác. Vì vậy, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 32, 39, 42, điểm a khoản 1 Điều 50, Điều 105 và Điều 107 của Luật Đất đai 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010)

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K. Tuyên huỷ phần Phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình; sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Troóc Trâu, huyện Q (đợt 1) của Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q.

Buộc UBND huyện Q phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Troóc Trâu, huyện Q (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 28 xã V năm 2007 (thửa số 25 tờ bản đồ số 29 xã V - Tiểu khu 309), cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K theo đúng quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 11/12/2017, người bị kiện Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình (ông Nguyễn Ngọc Thụ, phó Chủ tịch UBND huyện

Q, tỉnh Quảng Bình làm đại diện) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm của TAND tỉnh Quảng Bình; đến ngày 11/12/2017 bổ sung kháng cáo với nội dung là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm 20/2017/HC-ST ngày 07/12/2017 của TAND tỉnh Quảng Bình.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Bác kháng cáo của UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về phần án phí.

Ngày 09/4/2019, UBND huyện Q, tỉnh Quảng Bình gửi đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 40/2021/HC-GĐT ngày 16/11/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định:

Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận đơn khởi kiện của ông T bà K là không đúng, nên đã hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm (lần 2): Đại diện cho người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết không đúng theo các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của người bị kiện, sửa án sơ thẩm và không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, dù đã được triệu tập họp lệ nhưng người khởi kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo đề nghị của các đương sự có mặt và của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, HĐXX thấy rằng: Vợ chồng ông T, bà K cho rằng vào năm 1993 ông bà được Chi cục Điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp thẻ di dân số 265/ĐĐLD ngày 01/6/1993 có nội dung là đến Đội Thuận Hóa - Lâm Trường Đ1 và được cấp 10 ha đất để sản xuất. Ngày 12/02/1994, UBND huyện Q đã ban hành Quyết định số 13/QĐ giao 03 ha đất lâm nghiệp và ngày 03/12/1997 ban hành Quyết định số 265/QĐ-UB giao 6,8 ha đất lâm nghiệp cho hộ gia đình ông T bà K. Năm 2010, Nhà nước có thông báo thu hồi đất, nên UBND huyện Q ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại để giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T2 (đợt 1), nội dung bồi thường cho Công ty TNHH L1 mà ông Hoàng Trọng Q1 là người thuê khoán trồng rừng trực tiếp nhận. Ông T, bà K không phải là người được nhận bồi thường, nên yêu cầu hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q; đề nghị Tòa án hủy phần quyết định bồi thường đối với diện tích 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông đã bồi thường cho Công ty L1 mà ông Hoàng Trọng Q1 trực tiếp nhận; buộc UBND huyện Q thực hiện bồi thường về đất và hỗ trợ giải quyết việc làm, tổng cộng là 1.200.000.000 đồng cho ông theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T bà K.

[2.2] Xét kháng cáo của UBND huyện Q, HĐXX thấy rằng: UBND huyện Q đã chứng minh diện tích 10ha đất ông T yêu cầu bồi thường là diện tích đất được UBND tỉnh Quảng Bình cho Công ty TNHH L1 thuê để sản xuất lâm nghiệp và UBND tỉnh Quảng Bình đã thu hồi để xây dựng công trình nâng cấp hồ chứa nước. Diện tích này được Lâm trường Đ1 thuộc Công ty TNHH L1 ký hợp đồng số 09 ngày 28/10/2005 giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q1 diện tích 15,1 ha và hợp đồng số 192 ngày 03/4/2006 giao khoán cho bà Hoàng Thị Hòa (vợ ông Q1) diện tích 7,3 ha. Do vậy, UBND huyện Q kháng cáo đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, vì ông T và bà K không được cấp đất mà chỉ trồng cây trên đất và đã được bồi thường theo quy định.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào hồ sơ tài liệu thể hiện 02 thửa đất mà vợ chồng ông T, bà K được cấp không nằm tại vị trí đồi M, cụ thể: Thửa đất thứ nhất là thửa số K3-5 diện tích 0,87 ha tại Nghĩa Trang Miền Nam, hiện tại là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 29 diện tích 12.387m², vị trí nằm dọc đường

Hồ Chí Minh và ông T đã được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ ngày 28/12/2017; Thửa đất thứ hai là thửa số KI 1-5 diện tích 5,93 ha tại Động Ải Lũy Thầy, hiện là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29 xã V, huyện Q. Phần đất ông T yêu cầu bồi thường là diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho Lâm trường Đ1 thuộc Công ty L1 theo Giấy CNQSDĐ số R325467 tổng diện tích 3045,2 ha theo Quyết định số 3373/QĐ- UBND ngày 30/11/2001 của UBND tỉnh Quảng Bình về giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Lâm trường Đ1. Trong các năm 2005 và 2006, Lâm trường Đ1 ký hợp đồng giao khoán cho vợ chồng ông Hoàng Trọng Q1 và bà Hoàng Thị H1 trồng rừng với diện tích 22,4ha tại 06 lô a,b,c,d,e,f thuộc khoảnh 3 Tiểu khu 309, trong đó có diện tích 10ha mà ông T ngộ nhận, khởi kiện. Chính ông T đã từng thừa nhận tại Biên bản thỏa thuận giữa gia đình ông và gia đình ông Q1 là rừng ông trồng trên đất Lâm trường thông qua nhận khoán của ông Q1. Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất thu hồi để sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước T2 là đất của Lâm trường Đ1 được cấp từ năm 2001, vợ chồng ông T, bà K nhận trồng rừng thông qua nhận khoán của ông Hoàng Trọng Q1, chứ không phải là người sử dụng đất và được cấp Giấy CNQSDĐ. Do đó, việc ông T, bà K yêu cầu hủy phần bồi thường cho Công ty L1 và bồi thường cho ông 1.200.000.000đ là không có căn cứ.

[3] Từ nhận định trên đây, xét thấy án sơ thẩm xét xử chấp nhận đơn kiện của vợ chồng ông T, bà K là không đúng pháp luật, việc kháng cáo của người khởi kiện là có căn cứ. HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát chấp nhận đơn kháng cáo của đại diện UBND huyện Q, bác yêu cầu khởi kiện của ông T và bà K.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Người kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, ông T và bà K phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của đại diện UBND huyện Q, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2018/HC-ST ngày 01/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K về việc yêu cầu Tòa án: Hủy một phần Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện Q về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước T2 (Đợt 1) đối với nội dung phê duyệt bồi thường 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông T đã bồi thường cho Công ty TNHH MTV LCN L1 mà ông Hoàng Trọng Q1 trực tiếp nhận; buộc UBND huyện Q thực hiện việc bồi thường về đất và hỗ trợ giải quyết việc làm khi nhà nước thu hồi đất cho gia đình ông, cụ thể: Tiền đất còn thiếu $3000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 300.000.000 \text{ đồng}$, tiền hỗ trợ việc làm $9000 \text{ đồng/m}^2 \times 100.000 \text{ m}^2 = 900.000.000 \text{ đồng}$, tổng cả hai khoản là 1.200.000.000 đồng.

2. Án phí hành chính:

UBND huyện Q không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm; hoàn lại 300.000đ tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai số 4971 ngày 19/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Lê Văn T và bà Trần Thị K phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm; ông bà đã tạm ứng 31.025.000đ gồm: 200.000đ theo biên lai số 02672 ngày 29/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q; 7.500.000đ theo biên lai số 00244 ngày 31/12/2014 và 23.325.000đ theo biên lai số 0000003 ngày 18/01/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Hoàn lại cho ông bà 30.725.000đ tiền tạm ứng án phí thừa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/5//2022).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường